

Số: *1079* /QĐ-UBND

Tân Yên, ngày *03* tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự
toán ngân sách huyện Tân Yên quý III năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai NSNN đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định 1468/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND huyện Tân Yên V/v Giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2018;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách huyện quý III năm 2018, cụ thể:

1. Về số liệu thực hiện dự toán ngân sách huyện quý III năm 2018:
Theo mẫu biểu số 93/CK-NSNN, 94/CK-NSNN, 95/CK-NSNN đính kèm.

2. Về thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách huyện đến hết quý III năm 2018:

2.1. Về thu NSNN: Thu trên địa bàn: Thực hiện thu quý III/2018 là: 88.524 triệu đồng. Lũy kế 9 tháng: 651.686 triệu đồng; trong đó: thu tiền sử dụng đất: 247.842 triệu đồng, đạt 275,4% so với dự toán huyện giao, dự toán tỉnh giao và bằng 208,49% so cùng kỳ năm trước; thu trợ cấp từ ngân sách cấp trên: 339.002 triệu đồng, đạt 71,9% so với dự toán giao đầu năm, bằng 95,4% so với cùng kỳ năm trước.

2.2. Về chi NSNN: Thực hiện chi quý III/2018 là: 117.591 triệu đồng; Lũy kế 9 tháng: 532.542 triệu đồng, đạt 86,6% so với dự toán huyện giao đầu năm, 122,5% so với cùng kỳ năm trước; trong đó:

- Chi đầu tư phát triển 110.310 triệu đồng đạt 136,2% so với dự toán huyện giao đầu năm và đạt 147,8% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi thường xuyên 401.390 triệu đồng đạt 77% so với dự toán huyện giao đầu năm và 111,4% so cùng kỳ năm trước.

(có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ông Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Thủ trưởng các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc UBND huyện; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính (b/c);
- TT Huyện Ủy, TT HĐND huyện (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban, cơ quan đoàn thể thuộc huyện;
- Viện Kiểm Sát, Tòa án Nhân dân huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CV;
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature]
Đương Ngô Mạnh

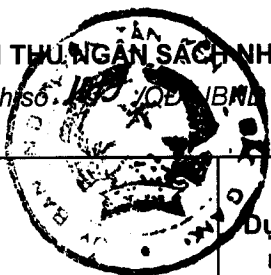
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ III NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 1075/QĐ-UBND ngày 03/10/2018 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Thực hiện quý III năm 2018	Lũy kế đến hết quý III	So sánh ước thực hiện với (%)	
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	646.455	88.524,4	651.686	100,8	109,1
I	Thu cân đối NSNN	174.780	27.616,4	272.737	156,0	153,7
1	Thu nội địa	174.780	27.616,4	272.737	156,0	153,7
2	Thu viện trợ		-			
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		-	39.946		152,8
III	Thu kết dư		-			
IV	Thu trợ cấp từ NS cấp trên	471.675	60.907,9	339.002	71,9	86,1
V	Ghi thu khoản thu được để lại		-			
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	640.202	104.008	532.542	83,2	122,5
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	640.202	104.008	511.700	79,9	117,7
1	Chi đầu tư phát triển	81.000	7.168,7	110.310	136,2	147,8
2	Chi thường xuyên	546.992	96.839,0	401.390	73,4	111,4
3	Dự phòng ngân sách	12.210	-		-	
II	Chi từ nguồn bổ sung chương trình mục tiêu QG			20.842		

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 03/10/2018 của UBND huyện)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Thực hiện quý III năm 2018	Lũy kế đến hết quý III	So sánh ước thực hiện với (%)	
					Dự toán năm	CK năm trước
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	184.605	59.080	304.201	164,8	149,4
I	Thu nội địa	174.780	59.080	304.201	174,0	171,4
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước		-			
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		-			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	24.260	3.479	13.350	55,0	103,2
4	Thuế thu nhập cá nhân	6.600	1.292	4.962	75,2	100,3
5	Thuế tài nguyên		71	513		
6	Lệ phí trước bạ	37.000	7.489	19.715	53,3	76,8
7	Thu phí, lệ phí	3.650	533	2.676	73,3	89,2
8	Các khoản thu về nhà, đất	93.260	40.419	251.762	270,0	208,4
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-			
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	860	992	1.069	124,3	676,9
-	Thu tiền sử dụng đất	90.000	37.737	247.842	275,4	208,5
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.400	1.690	2.851	118,8	158,9
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		-			
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		-			
10	Thu khác ngân sách	7.410	3.497	6.253	84,4	129,9
11	Thu tại xã	2.600	1.089	3.560	136,9	189,5
12	Thu đóng góp nhân dân		1.159	1.293		37,8
13	Thu tiền khai thác khoáng sản		53	118		
II	Thu viện trợ		-			-
B	THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	632.080	179.145	651.686	103,1	395,0
1	Từ các khoản thu phân chia	150.580	48.825	262.149	174,1	2.335,5
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	9.825	3.085	10.589	107,8	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		-			-
4	Thu chuyển nguồn năm trước		-	39.946		10,1
5	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	471.675	127.236	339.002	71,9	95,4
6	Trong đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	452.067	86.944	278.222	61,5	723,9
7	- Bổ sung có mục tiêu	19.608	40.292	60.780	310,0	
8	Ghi thu khoản thu được để lại		-			

Biểu số 95/CK-NSNN

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ III NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 1073/QĐ-UBND ngày 03/10/2018 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Thực hiện quý III năm 2018	Lũy kế đến hết quý III	So sánh ước thực hiện		
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	614.613	117.591	532.542	86,6	122,5
I	Chi đầu tư phát triển	81.000	7.169	110.310	136,2	147,8
1	Chi đầu tư cho các dự án		-			-
2	Chi đầu tư phát triển khác		-			
II	Chi thường xuyên	521.403	110.422	401.390	77,0	111,4
	<i>Trong đó:</i>		-			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	300.370	54.627	204.286	68,0	101,8
2	Chi khoa học và công nghệ	1.338	-	669	50,0	868,3
3	Chi y tế, dân số và gia đình	2.299	581	1.978	86,0	119,7
4	Chi văn hóa thông tin	4.075	392	2.605	63,9	92,9
5	Chi phát thanh, truyền hình	3.107	253	1.806	58,1	136,7
6	Chi thể dục thể thao	1.351	285	961	71,1	58,0
7	Chi bảo vệ môi trường	2.374	7	1.194	50,3	68,2
8	Chi hoạt động kinh tế	46.491	7.350	52.859	113,7	279,2
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	118.355	30.912	93.045	78,6	160,2
10	Chi bảo đảm xã hội	41.643	16.016	41.987	100,8	133,7
III	Dự phòng ngân sách	12.210	-	-	-	-
IV	Chương trình mục tiêu quốc gia		-	20.842		